

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 1 NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 214/BC-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Bằng Vân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN		ƯỚC THÁNG SO (%)	
			Quý 1	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm
A	B	1	2	3	4 = 3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	6,100.000	671.675	671.675	11.01%	0.000
I	Thu nội địa	6,100	671.68	671.68	11.01%	
II	Thu từ dầu thô	0	0	0.00		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu			0.00		
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			0.00		
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5,289	529.52	529.52	10.01%	
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	5,189.00	428.84	428.84	8.26%	
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)			0.00		
3	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	100.00	100.69	100.69	100.69%	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	66,667	12,802	12,801.67	19.20%	
	- Bổ sung cân đối ngân sách	48,681	12,000	12,000.00	24.65%	
	- Bổ sung có mục tiêu	17,986	801.67	801.67	4.46%	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0.00		
IV	Thu kết dư			0.00		
V	Thu chuyển nguồn		17,977.5	17,977.5		
C	TỔNG CHI NSDP	53,970	13,024	13,024	24.13%	
I	Chi cân đối NSDP					
1	Chi đầu tư phát triển	2,077	0	0.00	0.00%	
2	Chi thường xuyên	50,288	13,024.0	13,023.96	25.90%	
3	Chi cho vay	0.0	0.0	0.0		
4	Chi viện trợ	0.0	0.0	0.0		
5	Chi trả nợ lãi	0.0	0.0	0.0		

6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0.0		
7	Chi dự phòng	1,605	0	0.00		
8	Các nhiệm vụ chi khác					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho	17,986	0	0.00		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

Biểu số 55

UBND Xã: Bằng Vân

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 1 NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 214/BC-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Bằng Vân)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ		Ước... quý so sánh (%)	
			Quý 1 năm 2026	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4 = 3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	6,100	671.675	671.675	11.01%	
I	Thu nội địa	6,100	671.675	671.675	11.01%	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước		0	0		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có VĐT nhà nước					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4,057	301.5158	301.5158	7.43%	
4	Thuế thu nhập cá nhân	142	42.8845	42.8845	30.20%	
5	Thuế thu bảo vệ môi trường			0.0000		
6	Các loại phí, lệ phí	1,559	246.8849	246.8849	15.84%	
	<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	780	242.7849	242.7849	31.13%	
7	Các khoản thu về nhà đất	132.00	77.08	77.0803	58.39%	
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>			0.0000		
-	<i>Thuế sử dụng đất PNN</i>	7	0.0555	0.0555	0.79%	
-	<i>Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước</i>	25		0.0000	0.00%	
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	100	77.0248	77.0248	77.02%	
-	<i>Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước</i>			0.0000		
8	Thu khác ngân sách	210	3.3099	3.3099	1.58%	
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
IV	Thu viện trợ					
B	Hoàn thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt và các khoản thu khác					
C	THU NSNN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	5,289	529.52	529.52	10.01%	
1	Từ các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP	100	100.69	100.69	100.69%	
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)					
3	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	5,189	428.84	428.84	8.26%	

UBND Xã: Bằng Vân

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ 1 NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: 214/BC-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2026 của UBND xã Bằng Vân)

STT	NỘI DUNG	Dự toán	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ 1		ƯỚC...QUÝ SO (%)	
			Quý 1	Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4 = 3/1	5
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	54,712	13,024.0	13,024.0	23.80%	23.80%
I	Chi đầu tư phát triển	2,077	0.0	0.0		
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	2,077	0.0	0.0		0.00%
2	Chi thường xuyên thực hiện mục tiêu, mục tiêu quốc gia	0	0.0	0.0		
II	Chi trả nợ lãi	0	0.0	0.0		
III	Chi thường xuyên	50,228	13,024.0	13,024.0	25.93%	25.93%
	Trong đó					
	Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề	29,272	7,469	7,469	25.52%	
	Chi khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	292	0	0		
IV	Chi cho vay	0	0	0.000		
V	Chi viện trợ	0	0	0		
VI	Dự phòng ngân sách nhà nước	1,605	0	0		
VII	Chi cải cách tiền lương, tính gián biên chế	0	0	0		
VIII	Chi các nhiệm vụ khác	802	0	0		0.00%
1	Kinh phí phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 – 2031	750.4660				
2	Kinh phí phục vụ bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 – 2031 (đợt 2)	51.200				
B	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW, NS tính cho NSDP	17,986	0	0	0.00%	0.00%
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, Nhiệm vụ, dự án	672		0		
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ chính sách	17,314		0		
3	Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu, mục tiêu quốc gia			0		

